

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và
kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Quảng Ninh

CHÍNH PHỦ

\Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003.
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh (tờ trình số 3412/TT-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005), của
Bộ Tài nguyên và Môi trường (tờ trình số 08/TTr-BTNMT ngày 06 tháng 3 năm 2006),

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Quảng Ninh với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh QH đến năm 2010		Biến động giảm (-	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	608142,00	100,00	608142,00	100,00		
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	363207,00	59,72	434967,92	71,52	71760,92	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	54642,60	8,98	64279,04	10,57	9636,44	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	38188,29	6,28	43778,44	7,20	5590,15	
	Trong đó: đất trồng lúa	30121,83	4,95	31028,19	5,10	906,36	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	16454,31	2,70	20500,60	3,37	4046,29	
1.2	Đất lâm nghiệp	287966,77	47,35	348420,80	57,29	60454,03	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	164429,59	27,04	195680,98	32,18	31251,39	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	101649,15	16,71	130931,65	21,52	29282,5	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	21888,03	3,60	21808,17	3,59	-79,86	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	20469,65	3,37	22140,49	3,64	1670,84	
1.4	Đất làm muối	10,82		2,00		-8,82	
1.5	Đất nông nghiệp khác	117,16	0,02	125,59	0,02	8,43	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	75628,26	12,44	88099,43	14,49	12471,17	
2.1	Đất ở	9313,11	1,53	10733,50	1,77	1420,39	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	4928,79	0,81	4830,41	0,80	-98,38	

2.1.2	Đất ở tại đô thị	4384,32	0,72	5903,09	0,97	1518,77
2.2	Đất chuyên dùng	31228,22	5,14	43278,02	7,12	12049,8
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	465,68	0,08	528,01	0,09	62,33
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	4877,49	0,80	8388,73	1,38	3511,24
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi n.nghiệp	8574,89	1,41	13889,37	2,28	5314,48
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	225,22	0,04	2022,60	0,33	1797,38
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	2565,92	0,42	5101,58	0,84	2535,66
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	4446,95	0,73	4373,07	0,72	-73,88
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sứ	1336,80	0,22	2392,12	0,39	1055,32
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	17310,17	2,85	20471,91	3,37	3161,74
2.2.4.1	Đất giao thông	7170,02	1,18	8826,70	1,45	1656,68
2.2.4.2	Đất thủy lợi	2993,90	0,49	3230,59	0,53	236,69
2.2.4.3	Đất để c.dẫn năng lượng, tr.thông	172,13	0,03	244,73	0,04	72,6
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hoá	338,03	0,06	742,49	0,12	404,46
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	91,18	0,01	108,23	0,02	17,05
2.2.4.6	Đất giáo dục - đào tạo	472,47	0,08	574,43	0,10	101,96
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	464,44	0,08	609,49	0,10	145,05
2.2.4.8	Đất chợ	82,68	0,01	114,47	0,02	31,79
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	5192,81	0,85	5596,39	0,92	403,58
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	332,51	0,05	424,39	0,07	91,88
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	49,20	0,01	49,20	0,01	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1005,97	0,17	1117,11	0,18	111,14
2.5	Đất sông, suối và MNCD	34028,0	5,60	32916,53	5,41	-1111,47
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	3,76		5,07		1,31
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	169306,73	27,84	85074,65	13,99	-84232,1

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Loại đất	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	7664,13
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2546,62
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1962,60
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	1103,21
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	584,02
1.2	Đất lâm nghiệp	4065,93
1.2.1	Đất rừng sản xuất	3112,06

1.2.2	Đất rừng phòng hộ	874,01
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	79,86
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1041,36
1.4	Đất làm muối	9,82
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,40
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	1906,47
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	1804,47
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	102,00
3.	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	52,70
3.1	Đất chuyên dùng	2,70
3.1.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1,60
3.1.2	Đất có mục đích công cộng	1,10
3.2	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	50,00

3. Diện tích đất phải thu hồi:

STT	LOẠI ĐẤT	Diện tích (ha)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	7664,13
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2546,62
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1962,60
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	1103,21
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	584,02
1.2	Đất lâm nghiệp	4065,93
1.2.1	Đất rừng sản xuất	3112,06
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	874,01
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	79,86
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1041,36
1.4	Đất làm muối	9,82
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,40
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	1327,05
2.1	Đất ở	52,22
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	27,34
2.1.2	Đất ở tại đô thị	24,88
2.2	Đất chuyên dùng	24,79
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,26
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	

2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	18,22
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	6,31
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,03
2.4	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	1250,01
	CỘNG	8.991,18

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích (ha)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	78.413,24
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	10.598,72
1.2	Đất lâm nghiệp	66.084,53
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1.724,66
1.4	Đất làm muối	1,00
1.5	Đất nông nghiệp khác	4,33
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	5.818,84
2.1	Đất ở	381,35
2.2	Đất chuyên dùng	5.321,86
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,00
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	64,54
2.5	Đất có mặt nước chuyên dùng	50,54
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	0,55
	CỘNG	84.232,08

Vị trí, diện tích các loại đất trong quy hoạch được xác định trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử đất đến năm 2010 tỉnh Quảng Ninh do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh xác lập ngày 26 tháng 12 năm 2005.

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Quảng Ninh với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất theo từng năm trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	608142.00	608142.0	608142.0	608142.0	608142.0	608142.00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	363207.00	379577,56	393684,85	407559,31	421074,87	434967,92
1.1	Đất sản xuất nông	54642.60	58313,92	59995,00	61637,18	62848,63	64279,04

	nghiệp						
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	38188.29	40955,79	41836,87	42619,05	43110,50	43778,44
	Trong đó: đất trồng lúa	30121.83	31776,22	31723,26	31634,84	22481,48	31028,19
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	16454.31	17358,13	18158,13	19018,13	19738,13	20500,60
1.2	Đất lâm nghiệp	287966.77	300274,49	312379,65	324365,23	336398,42	348420.80
1.2.1	Đất rừng sản xuất	164429.59	170831,51	177059,20	183224,78	189401,57	195680.98
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	101649.15	107557,95	113454,49	119284,49	125160,89	130931.65
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	21888.03	21885,03	21835,96	21835,96	21835,96	21808.17
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	20469.65	220869,69	21189,94	21433,26	21702,38	22140,49
1.4	Đất làm muối	10.82	2,00	2,00	2,00	2,00	2.00
1.5	Đất nông nghiệp khác	117.16	117,46	118,26	121,64	123,44	125.59
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	75628.26	78154,87	80545,64	82993,22	85714,74	88099,43
2.1	Đất ở	9313.11	9680,39	10030,46	10283,01	10523,76	10733,50
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	4928.79	4999,54	5049,54	5091,54	4991,40	4830,41
2.1.2	Đất ở tại đô thị	4384.32	4680,85	4980,92	5191,47	5532,36	5903,09
2.2	Đất chuyên dùng	31228.22	33481,24	35741,82	38130,55	40862,57	43278,02
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan,	465.68	481,01	495,01	507,01	516,81	528.01